

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY,
JUSTICE AND ENVIRONMENT*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some key indicators on health care</i>	427
237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	428
238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	429
239 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	430
240 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2023 by district</i>	431
241 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	432
242 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	433
243 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	434
244 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	435
245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	436
246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	437

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	438
248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	439
249 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	440
250 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	441
251 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	442
252 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	443
253 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	444
254 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	445
255 Một số chỉ tiêu về thống kê môi trường <i>Some environmental indicators</i>	446

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE , SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- **Children of weight-for-age malnutrition:** Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- **Children of height-for-age malnutrition:** Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- **Children of weight-for-height malnutrition:** Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.*

+ *Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.*

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.*

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.*

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters.

Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP NĂM 2023

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2023, Thành phố quản lý 461 cơ sở khám chữa bệnh (không gồm cơ sở trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp). Trong đó, có 116 bệnh viện, 05 phòng khám đa khoa khu vực, 310 trạm y tế xã, phường và 22 cơ sở y tế khác.

Tại thời điểm 31/12/2023, Thành phố có 32.937 giường bệnh do Thành phố quản lý, giảm 09 giường so cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, tại bệnh viện có 32.081 giường, chiếm 97,4% tổng số giường bệnh của toàn Thành phố, giảm 09 giường so cùng thời điểm năm 2022. Năm 2023, số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 41,2 giường bệnh, giảm 1,7% so cùng kỳ năm 2022.

Cùng thời điểm trên, nhân lực ngành Y hiện có 44.250 người. Trong đó, có 14.460 bác sĩ, tăng 263 người (+1,9%) so với năm 2022 và số bác sĩ tính trên 10.000 dân năm 2023 đạt 20,6 người, tăng 0,2% so với năm 2023. Nhân lực ngành dược hiện có 4.161 người, tăng 447 người (+12,0%) so năm 2022, trong đó 16.618 nhân sự y tế khác, tăng 14,3%.

Trong năm 2023, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 95,4%, giảm 18,7 điểm phần trăm so với năm 2023.

2. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2023 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 145 huy chương vàng, 108 huy chương bạc và 124 huy chương đồng.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.731 vụ tai nạn giao thông, làm chết 662 người, bị thương 1.049 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giảm 286 vụ (-14,2%), số người chết tăng 27 người (+4,3%), số người bị thương giảm 272 người (-20,6%). Bình quân mỗi ngày có 4,7 vụ và 1,8 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Năm 2023, Thành phố xảy ra 493 vụ cháy, nổ; làm 11 người chết và 12 người bị thương, thiệt hại ước tính 8,8 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 22,4%, số người chết tăng 22,2%, số người bị thương giảm 14,3% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 77,2%.

HEALTH, CULTURE, SPORT, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2023

1. Health and Community health care

As of December 31, 2023, the city managed 461 medical examination and treatment facilities (excluding medical facilities of agencies and enterprises). In 2023, there were 116 hospitals, 05 regional polyclinics, 310 commune and ward health stations and 22 other health facilities.

As of December 31, 2023, the city had 32,937 beds managed by the City, a decrease of 09 beds compared to the same period in 2022. Of these, there were 32,081 beds at hospitals, accounting for 97.4% of the total number of beds, a decrease of 09 beds over the same period in 2022. In 2023, the number of beds per 10,000 people reached 41.2 beds, down 1.7% to the same period of the year 2022.

At the same time, the medical workforce currently had 44,250 people. Of these, there were 14,460 doctors, an increase of 263 people (+1.9%) compared to the same period in 2022. In 2023, the number of doctors per 10,000 people reached 20.6, an increase of 0.2% compared to 2022. The current pharmaceutical workforce was 4,161, an increase of 447 people (+12.0%) compared to 2022 and 16,618 other health workers, up 14.3%.

In 2023, the percentage of children under 1 year old who were fully vaccinated reached 95.2%, there was a decrease of 16.8 percentage points compared to 2022.

2. Sport

The city's physical training and sport activities in 2023 achieved many significant accomplishments in official regional and international tournaments. Specifically, the city earned 145 gold medals, 108 silver medals, and 124 bronze medals.

3. Social order and safety

In 2023, there were 1,731 traffic accidents in the city, resulting in 662 deaths and 1,049 injuries. Compared to the same period in 2022, the number of accidents decreased by 286 cases (-14.2%), the number of deaths increased by 27 people (+4.3%), and the number of injuries decreased by 272 people (-20.6%). On average, there were 4.7 cases and 1.8 deaths per day due to traffic accidents.

In 2023, there were 493 cases of fire and explosion in the city, causing 11 deaths and 12 injuries, with an estimated loss of 8.8 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 22.4%, the number of deaths increased by 22.2%, the number of injuries decreased by 14.3%, and the estimated loss decreased by 77.2%.

236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some key indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	42,5	42,1	42,3	41,9	41,2
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	19,9	20,0	20,2	20,4	20,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	95,3	97,0	96,3	95,4	95,0
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân* <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants</i>	672,8	851,3	762,0	517,9	552,4
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants</i>	3,2	3,4	3,5	4,2	2,8

* Bao gồm bệnh nhân nhiễm HIV và AIDS

* Including patients infected with HIV and AIDS

237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	465	473	456	458	461
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	110	118	113	113	116
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	8	8	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	3	5	5
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	319	319	310	310	310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	25	22	22	22
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	31.894	32.086	32.549	32.946	32.937
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	31.048	31.240	31.693	32.090	32.081
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	400	400	400	500	500
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực ^(*) <i>Regional polyclinic</i>	55	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường ^(*) <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	527	527	495	495	495
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp ^(*) <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác – <i>Others</i> ^(*)	264	264	306	306	306

* Chỉ bao gồm giường lưu

238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	461	388	69	4
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	116	51	61	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	8		8	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	5	5	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	310	310	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	22	22	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	32.937	28.018	4.415	504
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	32.081	27.162	4.415	504
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	500	500	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	495	495	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	306	306	-	-

239 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	429	114	1	3	310
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	41	7	-	2	32
Các quận - <i>Urban districts</i>	315	99	1	1	215
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	25	15	-	-	10
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	22	10	-	-	12
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	14	1	-	-	13
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	28	14	-	-	14
Quận 6- <i>Dist. 6</i>	16	2	-	-	14
Quận 7- <i>Dist. 7</i>	14	4	-	-	10
Quận 8- <i>Dist. 8</i>	20	3	1	1	16
Quận 10- <i>Dist. 10</i>	28	14	-	-	14
Quận 11- <i>Dist. 11</i>	18	2	-	-	16
Quận 12- <i>Dist. 12</i>	14	3	-	-	11
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	18	2	-	-	16
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	23	8	-	-	15
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	13	2	-	-	11
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	27	7	-	-	20
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	19	6	-	-	13
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	16	6	-	-	10
Các huyện - <i>Rural districts</i>	73	8	-	2	63
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	24	3	-	-	21
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	13	1	-	-	12
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	19	3	-	-	16
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	8	1	-	-	7
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	9	-	-	2	7

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên.

(*) The 2 hospitals managed by Ho Chi Minh City are Nhan Ai Hospital (Binh Phuoc Province) and Ben San Leprosy Treatment Center (Binh Duong Province), which are not included in the table above.

240

Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of hospital beds in 2023 by district*

Đơn vị tính: Giường – Unit: Bed

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31.936	31.386	500	55	495
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	3.353	3.311	-	-	42
Các quận - Urban districts					
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	3.639	3.629	-	-	10
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	1.946	1.932	-	-	14
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	143	130	-	-	13
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	5.582	5.568	-	-	14
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	194	180	-	-	14
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	686	676	-	-	10
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	736	695	500	25	16
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	4.491	4.472	-	-	19
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	246	230	-	-	16
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	566	555	-	-	11
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	536	520	-	-	16
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	529	499	-	-	30
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	417	395	-	-	22
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	2.098	2.078	-	-	20
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	753	740	-	-	13
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1.448	1.418	-	-	30
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.121	2.100	-	-	21
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	562	550	-	-	12
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1496	1.448	-	-	48
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	157	110	-	-	47
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	237	150	-	30	57

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên - *The 2 hospitals managed by Ho Chi Minh City are Nhan Ai Hospital (Binh Phuoc Province) and Ben San Leprosy Treatment Center (Binh Duong Province), which are not included in the table above.*

(*) 04 Trung tâm y tế cấp huyện (gồm: TTYT Quận 3, Quận 5, Quận 10 và Cần Giờ) có giường bệnh nên được tính vào bảng trên - *4 district-level medical centers (including: District 3 Medical Center, District 5 Medical Center, District 10 Medical Center, and Can Gio Medical Center) have beds and should be included in the table above.*

241 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	41.554	43.508	44.280	43.939	44.250
Bác sĩ - Doctor	12.996	13.914	14.052	14.197	14.460
Y sĩ - Physician	1.714	1.424	1.302	1.000	884
Điều dưỡng - Nurse	19.535	20.725	21.347	21.368	21.421
Hộ sinh - Midwife	3.428	3.456	3.420	3.271	3.234
Kỹ thuật viên Y Medical technician	3.881	3.989	4.159	4.103	4.251
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	3.386	3.639	3.742	3.714	4.161
Dược sĩ - Pharmacist	836	1.199	1.310	1.678	2.179
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.369	2.342	2.344	1.995	1.953
Dược tá - Assistant pharmacist	181	98	88	41	29
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician ^(*)					
Khác - Others	13.485	13.493	13.387	14.536	16.618

(*) Kỹ thuật viên dược đã được tính trong dược sỹ trung cấp - Pharmacy technicians have been included in the number of intermediate pharmacists.

242 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	44.250	31.366	11.806	1.078
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	14.460	10.334	3.824	302
Y sĩ - <i>Physician</i>	884	816	68	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	21.421	14.639	6.154	628
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	3.234	2.504	686	44
Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	4.251	3.073	1.074	104
Khác - <i>Others</i>				
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	4.161	3.306	753	102
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	2.179	1.676	428	75
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	1.953	1.608	319	26
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	29	22	6	1
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>	16.618	10.325	5.173	1.120

243

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	95,3	97,0	96,3	95,4	95,2
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	96,1	96,8	96,2	96,3	94,9
Các quận - Urban districts					
Quận 1 - Dist. 1	95,5	97,8	98,5	97,0	94,7
Quận 3 - Dist. 3	96,2	97,4	98,1	97,7	96,5
Quận 4 - Dist. 4	96,4	97,1	98,0	95,5	97,2
Quận 5 - Dist. 5	95,5	97,5	98,2	96,1	97,6
Quận 6- Dist. 6	96,2	97,4	98,4	97,7	97,5
Quận 7- Dist. 7	96,8	97,3	97,9	96,8	97,7
Quận 8- Dist. 8	95,6	96,5	94,9	98,3	96,6
Quận 10- Dist. 10	95,2	95,9	98,5	96,9	97,3
Quận 11- Dist. 11	95,7	97,0	95,3	94,8	98,4
Quận 12- Dist. 12	94,5	96,2	97,2	94,4	90,8
Gò Vấp - Go Vap	97,8	96,7	94,6	97,7	97,4
Tân Bình - Tan Binh	92,3	96,0	98,9	98,0	98,3
Tân Phú - Tan Phu	96,6	96,8	97,6	96,3	97,0
Bình Thạnh - Binh Thanh	90,7	97,0	94,5	93,2	94,6
Phú Nhuận - Phu Nhuan	95,1	96,3	98,0	97,0	97,6
Bình Tân - Binh Tan	95,3	96,0	94,8	95,0	96,6
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - Cu Chi	94,3	96,1	94,7	92,0	87,4
Hóc Môn - Hoc Mon	94,5	96,9	93,8	92,1	94,8
Bình Chánh - Binh Chanh	96,1	96,9	96,8	93,3	96,5
Nhà Bè - Nha Be	96,7	96,7	98,3	96,4	97,1
Cần Giờ - Can Gio	91,9	98,0	98,8	97,5	96,7

244 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021 ^(*)	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	4,4	4,3		4,8	4,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>				5,6	5,4
Nữ - <i>Female</i>				4,0	3,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	6,7	6,5		6,6	6,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>				7,1	6,7
Nữ - <i>Female</i>				6,1	5,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	1,6	1,5		3,5	2,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>				3,7	3,5
Nữ - <i>Female</i>				3,2	2,0

(*) Năm 2021 không điều tra - No survey was conducted in 2021

245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2023</i>	4.117	3.717	398
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023 <i>HIV infected people alive as of 31/12/2023</i>	52.235	41.110	11.125
Số bệnh nhân AIDS còn sống * tại thời điểm 31/12/2023 <i>AIDS patients alive as of 31/12/2023</i>	-	-	-
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants</i>	552,4	896,8	228,3
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023</i>	269	211	58
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023</i>	14.158	11.689	2.469
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants</i>	2,8	4,6	1,2

* Theo Quyết định 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế, không còn định nghĩa Bệnh nhân AIDS mà người nhiễm HIV tiến triển giai đoạn lâm sàng 3 hoặc 4 vì vậy không có số liệu báo cáo số bệnh nhân AIDS

* According to Decision 5968/QĐ-BYT dated December 31, 2021 by the Ministry of Health, there is no longer a definition for AIDS patients; instead, individuals infected with HIV in clinical stage 3 or 4 are identified. Therefore, there is no reported data on the number of AIDS patients.

246

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	100	100	100	100	100
Các quận - Urban districts					
Quận 1 - Dist. 1	100	100	100	100	100
Quận 3 - Dist. 3	100	100	100	100	100
Quận 4 - Dist. 4	100	100	100	100	100
Quận 5 - Dist. 5	100	100	100	100	100
Quận 6- Dist. 6	100	100	100	100	100
Quận 7- Dist. 7	100	100	100	100	100
Quận 8- Dist. 8	100	100	100	100	100
Quận 10- Dist. 10	100	100	100	100	100
Quận 11- Dist. 11	100	100	100	100	100
Quận 12- Dist. 12	100	100	100	100	100
Gò Vấp - Go Vap	100	100	100	100	100
Tân Bình - Tan Binh	100	100	100	100	100
Tân Phú - Tan Phu	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - Binh Thanh	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - Phu Nhuan	100	100	100	100	100
Bình Tân - Binh Tan	100	100	100	100	100
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - Cu Chi	100	100	100	100	100
Hóc Môn - Hoc Mon	100	100	100	100	100
Bình Chánh - Binh Chanh	100	100	100	100	100
Nhà Bè - Nha Be	100	100	100	100	100
Cần Giờ - Can Gio	100	100	100	100	100

247

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	100	100	100	100	100
Các quận - Urban districts					
Quận 1 - Dist. 1	100	100	100	100	100
Quận 3 - Dist. 3	100	100	100	100	100
Quận 4 - Dist. 4	100	100	100	100	100
Quận 5 - Dist. 5	100	100	100	100	100
Quận 6- Dist. 6	100	100	100	100	100
Quận 7- Dist. 7	100	100	100	100	100
Quận 8- Dist. 8	100	100	100	100	100
Quận 10- Dist. 10	100	100	100	100	100
Quận 11- Dist. 11	100	100	100	100	100
Quận 12- Dist. 12	100	100	100	100	100
Gò Vấp - Go Vap	100	100	100	100	100
Tân Bình - Tan Binh	100	100	100	100	100
Tân Phú - Tan Phu	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - Binh Thanh	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - Phu Nhuan	100	100	100	100	100
Bình Tân - Binh Tan	100	100	100	100	100
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - Cu Chi	100	100	100	100	100
Hóc Môn - Hoc Mon	100	100	100	100	100
Bình Chánh - Binh Chanh	100	100	100	100	100
Nhà Bè - Nha Be	100	100	100	100	100
Cần Giờ - Can Gio	100	100	100	100	100

248

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	100	100	100	100	100
Các quận - Urban districts					
Quận 1 - Dist. 1	100	100	100	100	100
Quận 3 - Dist. 3	100	100	100	100	100
Quận 4 - Dist. 4	100	100	100	100	100
Quận 5 - Dist. 5	100	100	100	100	100
Quận 6- Dist. 6	100	100	100	100	100
Quận 7- Dist. 7	100	100	100	100	100
Quận 8- Dist. 8	100	100	100	100	100
Quận 10- Dist. 10	93,3	93,3	92,9	100	100
Quận 11- Dist. 11	100	100	100	100	100
Quận 12- Dist. 12	100	100	100	100	100
Gò Vấp - Go Vap	100	100	100	100	100
Tân Bình - Tan Binh	100	100	100	100	100
Tân Phú - Tan Phu	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - Binh Thanh	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - Phu Nhuan	100	100	100	100	100
Bình Tân - Binh Tan	100	100	100	100	100
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - Cu Chi	100	100	100	100	100
Hóc Môn - Hoc Mon	100	100	100	100	100
Bình Chánh - Binh Chanh	100	100	100	100	100
Nhà Bè - Nha Be	100	100	100	100	100
Cần Giờ - Can Gio	100	100	100	100	100

249 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương – Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>	171	10	2	167	145
Thế giới - <i>World</i>	31	10	2	19	11
Châu Á - <i>Asia</i>	45	-	-	32	15
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	95	-	-	116	119
Huy chương Bạc <i>Silver medal</i>	114	3	5	137	108
Thế giới - <i>World</i>	28	3	5	13	8
Châu Á - <i>Asia</i>	33	-	-	22	14
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	53	-	-	102	86
Huy chương Đồng <i>Bronze medal</i>	145	-	1	112	124
Thế giới - <i>World</i>	32	-	1	12	10
Châu Á - <i>Asia</i>	26	-	-	15	10
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	87	-	-	85	104

250 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,798	0,795	0,797	0,812	0,816
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	6.758	6.537	6.008	6.250	6.516
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	0,39	0,13	1,45	0,84	0,33
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	100	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	100	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	100	100	100	100	100

251

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

Đơn vị tính: Nghìn đồng – Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CHUNG - GENERAL	6.758	6.537	6.008	6.250	6.516
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	4.613	4.388	4.092	4.213	4.314
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	37	47	35	70	51
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.345	1.531	1.360	1.243	1.553
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	596	571	521	724	598

252 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	2023
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	3.418	2.939	1.769	2.017	1.731
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	2.727	2.285
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên - <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	680	641	1.766	2.011	...
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	640	563	476	635	662
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2.046	2.039	1.042	1.321	1.049
Cháy, nổ - Fire, explosion^(*)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	342	291	212	635	493
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	11	12	26	9	11
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	12	29	38	14	12
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>	10,7	13,3	6,2	38,6	8,8

* Từ năm 2022 do điều chỉnh, thay đổi tiêu chí xác định vụ cháy theo Thông tư số 11/2023/TT-BCA đã tiến hành rà soát lại số vụ cháy.

Since 2022, due to adjustments and changes in the criteria for determining fire incidents according to Circular No. 11/2023/TT-BCA, a review of the number of fire incidents has been conducted.

253 Hoạt động tư pháp

Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	9.654	10.168	7.808	8.938	10.306
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	7.616	8.745	6.314	8.113	10.984
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female</i> (Person)	1.014	941	646	883	1.194
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	4.422	4.592	3.965	3.957	4.919
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	7.237	7.836	7.134	6.905	8.921
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female</i> (Person)	868	855	942	851	799
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	4.400	4.253	3.324	4.262	4.883
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	7.262	7.096	5.550	7.717	9.365
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female</i> (Person)					
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) ^(*) - <i>The number of people</i> <i>receiving legal aid (Person)^(*)</i>	-	24	20	57	107
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female</i> (Person)	-	-	-	-	-

254 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	2023
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	2	-	-	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	3	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	-	1	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	7	17	240	103	8
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	-	25	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dongs)</i>	-	-	-	-	-

255 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	-	-	-	-
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	-	-	-	-
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	100	100	100
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	100	100	100